

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

- Mã chứng khoán: **QNP**
- Địa chỉ: 02 Phan Chu Trinh, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ: (0256) 3892363 Fax: (0256) 3891783
- E-mail: info@quynhonport.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Nghị quyết số 196/NQ-HĐQT ngày 29/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thông qua các chỉ tiêu dự kiến về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2026 của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn vào ngày 29/12/2025 tại đường dẫn <https://www.quynhonport.vn/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu kèm theo: Nghị quyết số 196/NQ-HĐQT ngày 29/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT Cty (b/c);
- BKS Cty (b/c);
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Hồng Quân

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua các chỉ tiêu dự kiến về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2026 của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 23/5/2023;

Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12/4/2024;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 88/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2023 của Hội đồng quản trị Công ty;

Xét Tờ trình số 2288/TTr-QNP ngày 26/12/2025 của Ban Điều hành Công ty về việc kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty số 06/BB-HĐQT ngày 29/12/2025, kỳ họp thứ VI năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn:

1. Thông qua báo cáo của Ban Điều hành Công ty về kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh/BSC-KPI và đầu tư năm 2025 Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn.

2. Thông qua các chỉ tiêu dự kiến về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2026; Kế hoạch chi phí bảo dưỡng sửa chữa phương tiện thiết bị, công cụ xếp dỡ, hệ thống điện và nhiên liệu tiêu thụ năm 2026 của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn như nội dung đề xuất của Ban Điều hành Công ty tại Tờ trình số 2288/TTr-QNP ngày 26/12/2025.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo)

Điều 2. Giao Tổng giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, tuân thủ Điều lệ và các quy chế, quy định nội bộ của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- HĐQT Cty;
- BKS Cty;
- BDH Cty;
- Lãnh đạo các ĐVTT Cty;
- Chủ tịch QPL;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**



Nguyễn Quang Dũng





Phụ lục 1: CÁC CHỈ TIÊU DỰ KIẾN VỀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026 CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

(Kèm theo Nghị quyết số: **196** /NQ-HĐQT ngày **29** /12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
1	Sản lượng	Triệu tấn	12,1
	<i>Trong đó: sản lượng container</i>	<i>1.000 teus</i>	<i>200</i>
2	Doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng	1.349
	<i>Trong đó: Doanh thu Công ty mẹ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>812,5</i>
3	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	Tỷ đồng	195
	<i>Trong đó: Lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>185</i>

./.



**Phụ lục 2: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2026
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 196 /NQ-HĐQT ngày 29 /12/2025 của
Hội đồng quản trị Công ty)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư dự kiến	KHĐT 2026
	Tổng cộng	793.581	199.881
	Đầu tư cơ sở hạ tầng	515.481	93.281
	Dự án công nghệ thông tin	4.600	4.600
	Đầu tư phương tiện thiết bị	273.500	102.000
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP 2025	715.381	143.381
I	Đầu tư cơ sở hạ tầng	484.981	84.481
1	Cải tạo hệ thống RTG chạy điện	14.981	14.481
2	Dự án Đầu tư xây dựng Cảng cạn Quy Nhơn	395.000	1.000
3	ĐT XD Nâng cấp bến số 1 Cảng Quy Nhơn giai đoạn 2	30.000	25.000
4	Kho hàng chuyên dụng số 2	45.000	44.000
III	Đầu tư phương tiện thiết bị	230.400	58.900
1	Đầu tư Cần trục quay đa năng trên Bến số 1 Cảng Quy Nhơn	195.000	35.000
2	01 Máy phát điện	9.000	4.500
3	Hệ thống kiểm soát nhiên liệu và phương tiện cơ giới	1.300	1.300
4	01 Xe nâng forklift	3.400	3.400
5	01 Xe xúc lật bánh lốp	3.800	3.800
6	01 Khung ngáng dầm đôi	1.100	1.100
7	01 Ngoạm 6m3	800	800
8	Giàn khung Container lạnh và hệ thống cấp điện	16.000	9.000
B	Dự án triển khai năm 2026	78.200	56.500
I	Đầu tư cơ sở hạ tầng	30.500	8.800
1	Sửa chữa tuyến đường trục chính nội bộ Cảng Quy Nhơn	6.500	6.500

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư dự kiến	KHĐT 2026
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện (Giai đoạn 2)	15.000	500
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước Cảng Quy Nhơn	3.000	300
4	Mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 (giai đoạn 2) - Bước chuẩn bị đầu tư	1.000	1.000
5	Hệ thống cung cấp điện bờ cho tàu biển	5.000	500
II	Dự án công nghệ thông tin	4.600	4.600
1	Hệ thống trạm cân tự động	1.500	1.500
2	Nâng cấp phát triển các phân hệ của hệ thống TOS	1.500	1.500
3	Nâng cấp phần mềm Văn phòng điện tử PO	1.000	1.000
4	Phần mềm quản lý phương tiện thiết bị	600	600
III	Đầu tư phương tiện thiết bị	43.100	43.100
1	02 Gầu ngoạm hàng rời (điện thủy lực)	9.000	9.000
2	01 xe xúc bánh lốp	4.000	4.000
3	02 xe đào bánh xích	8.000	8.000
4	02 Phễu rót hàng rời	3.600	3.600
5	01 xe nâng container rỗng	10.500	10.500
6	02 băng tải làm hàng viên nén	8.000	8.000
	TỔNG	793.581	199.881



**Phụ lục 3: KẾ HOẠCH CHI PHÍ BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA PHƯƠNG TIỆN THIẾT BỊ, CÔNG CỤ XẾP DỖ,
HỆ THỐNG ĐIỆN VÀ NHIÊN LIỆU TIÊU THỤ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: 196 /NQ-HĐQT ngày 29 /12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty)

1. Tổng chi phí sửa chữa bảo dưỡng và nhiên liệu tiêu thụ

TT	Hạng mục	Giá trị dự kiến Chưa bao gồm 10% VAT (VNĐ)
I	CHI PHÍ SỬA CHỮA	58.370.991.523
1	Chi phí bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ	6.472.083.700
2	Chi phí sửa chữa dưới 30.000.000 VNĐ các PTTB-CCXD	4.636.728.649
3	Chi phí sửa chữa trên 30.000.000 VNĐ các PTTB-CCXD trừ cầu QC, RTG, GW	20.733.799.174
4	Chi phí sửa chữa trên 30.000.000 VNĐ các cầu GW, RTG, QC	26.558.380.000
II	CHI PHÍ KIỂM ĐỊNH	335.067.709
III	CHI PHÍ NHIÊN LIỆU TIÊU THỤ PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI	19.621.500.000
	TỔNG CHI PHÍ	78.357.559.232

2. Phân khai kế hoạch sửa chữa bảo dưỡng

2.1. Các hạng mục bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ và chi phí sửa chữa nhỏ dưới 30.000.000 VNĐ.

TT	Hạng mục	Giá trị dự kiến Chưa bao gồm 10% VAT (VNĐ)	Ghi chú
1	Chi phí bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ	6.472.083.700	
2	Chi phí sửa chữa dưới 30.000.000 VNĐ các PTTB-CCXD	4.636.728.649	

Hàng tháng căn cứ theo tình trạng kỹ thuật thực tế của phương tiện và thời gian hoạt động của phương tiện thiết bị, phòng Kỹ thuật lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa trình Tổng giám đốc phê duyệt để triển khai thực hiện.

2.2. Các hạng mục sửa chữa chính (chi phí trên 30.000.000 VNĐ) và kế hoạch sửa chữa

ĐVT: VNĐ

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1	Cầu bờ QC 01	Lắp đặt đồng hồ giám sát điện năng, truyền dữ liệu	50.000.000				
2	Cầu bờ QC 01	Lắp đặt máy tính kết nối giám sát hệ thống điều khiển	30.000.000				
3	Cầu bờ QC 01	Bầu phanh			120.000.000		
4	Cầu bờ QC 01	Thay thế cáp thép Trolley		152.250.000			
5	Cầu bờ QC 01	Phân tích, đánh giá rung tình trạng hộp số cơ cấu Hoist, trolley, Boom		150.000.000			

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
6	Cầu bờ QC 01	Sửa chữa kết cấu cơ khí gỉ sét			200.000.000		
7	Cầu bờ QC 01	Thay thế đèn chiếu sáng 400 W		64.000.000			
8	Cầu bờ QC 01	Thay thế ổ bi, pully cơ cấu Hoist, trolley, boom			550.000.000		
9	Cầu bờ QC 01	Thay thế mô tơ chân vịt khung ngang Spreader			360.000.000		
10	Cầu bờ QC 01	Thay thế cáp thép Hoist				305.250.000	
11	Cầu bờ QC 01	Lắp đặt màn hình báo lỗi cabin			60.000.000		
12	Cầu bờ QC 01	Thay dầu hộp số				50.000.000	
13	Cầu bờ QC 01	Thay dầu thuỷ lực				40.000.000	
14	Cầu bờ QC 01	Thay thế vòng bi, bảo dưỡng cơ cấu Hoist, Trolley, Boom, Gantry, bánh xe di chuyển				800.000.000	
15	Cầu bờ QC 01	Thay thế cáp thép Trolley	300.000.000				
16	Cầu bờ QC 01	Thay thế khoá ngù khung ngang Spreader	75.000.000				

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
17	Cầu bờ QC 01	Kiểm tra bảo dưỡng biến thể, kiểm tra trung thể	50.000.000				
18	Cầu bờ QC 01	Thay thế chổi than			75.000.000		
19	Cầu bờ QC 01	Nâng công suất tụ bù			450.000.000		
20	Cầu bờ QC 02	Thay thế cáp thép Trolley		300.000.000			
21	Cầu bờ QC 02	Phân tích, đánh giá rung tình trạng hộp số cơ cấu Hoist, trolley, Boom		135.000.000			
22	Cầu bờ QC 02	Thay thế khoá ngù khung ngang Spreader	75.000.000				
23	Cầu bờ QC 02	Kiểm tra bảo dưỡng biến thể, kiểm tra trung thể		50.000.000			
24	Cầu bờ QC 02	Sửa chữa kết cấu cơ khí gỉ sét			200.000.000		
25	Cầu bờ QC 02	Lắp đặt đồng hồ giám sát điện năng, truyền dữ liệu		50.000.000			
26	Cầu bờ QC 02	Thay thế đèn chiếu sáng 400 W		64.000.000			
27	Cầu bờ QC 02	Thay thế máy lạnh phòng biến thể		60.000.000			
28	Cầu bờ QC 02	Thay thế tay trang điều khiển		130.000.000			

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
29	Cầu bờ QC 02	Nâng cấp hệ thống cáp điện trảng hoa			2.500.000.000		
30	Cầu bờ QC 02	Thay thế cáp thép Hoist				228.480.000	
31	Cầu bờ QC 02	Thay dầu hộp số				50.000.000	
32	Cầu bờ QC 02	Nâng cấp hệ thống biến tần cơ cấu Hoist, Gantry				730.000.000	
33	Cầu bờ QC 02	Thay thế ổ bi, pully cơ cấu Hoist, trolley, boom				400.000.000	
34	Cầu bờ QC 02	Thay dầu thuỷ lực				40.000.000	
35	Cầu bờ QC 02	Thay thế vòng bi ,bảo dưỡng cơ cấu Hoist, Trolley, Boom, Gantry				800.000.000	
36	Cầu bờ QC 02	Thay thế vòng bi bánh lăn di chuyển trolley				250.000.000	
37	Cầu bờ QC 02	Thay thế hệ thống đường ray di chuyển trolley				1.000.000.000	
38	Cầu bờ QC 02	Nâng công suất tụ bù			450.000.000		
39	Cầu bờ QC 02	Khoá ngù HeadBlock			200.000.000		

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
40	Cầu bờ QC 02	Bổ phanh			100.000.000		
41	Cầu bờ QC 02	Thay thế chổi than		75.000.000			
42	G1	Thay thế bơm thủy lực			370.000.000		
43	G1	Sửa chữa xy lanh nâng cần				450.000.000	
44	G1	Sơn chống gỉ sét gầm, tháp, chống dột		100.000.000			
45	G1	Thay phốt ty xy lanh cơ cấu chân	100.000.000				
46	G1	Phân tích, đánh giá rung tình trạng hộp số cơ cấu Hoist, slewing	40.000.000				
47	G1	Mua thay thế cổ góp đầu cần		300.000.000			
48	G1	Thay thế 2 bộ ổ cắm điện bờ		100.000.000			
49	G1	Siêu âm kết cấu			100.000.000		
50	G1	Nâng cấp cơ cấu tang cáp điện đầu cần			255.000.000		
51	G1	Thay thế ống dầu thủy lực chính			100.000.000		
52	G1	Thay thế cổ góp đầu cần			30.000.000		

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
53	G1	Thay thế hệ thống tủ nguồn và tủ bù, contactor			200.000.000		
54	G1	Sửa chữa kết cấu khung cần				100.000.000	
55	G1	Thay dầu thủy lực chính ATF 220				220.000.000	
56	G1	Đại tu động cơ Diesel				200.000.000	
57	G1	Thay thế mô tơ thủy lực cơ cấu di chuyển chân				350.000.000	
58	G1	Tay trang điều khiển	70.000.000				
59	G1	Lốp 14.00	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	
60	G2	Thay phốt ty xy lanh cơ cấu chân	50.000.000				
61	G2	Phân tích, đánh giá rung tình trạng hộp số cơ cấu Hoist, slewing	40.000.000				
62	G2	Sơn chống gỉ sét gầm, tháp, chống dột		100.000.000			
63	G2	Thay thế 2 bộ ổ cắm điện bờ		100.000.000			
64	G2	Thay thế ống dầu thủy lực chính		100.000.000			
65	G2	Thay thế mô tơ Hoist			4.100.000.000		

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
66	G2	Mua thay thế điện trở xả		170.000.000			
67	G2	Siêu âm kết cấu			100.000.000		
68	G2	Thay thế bộ khoá ngù ngang Broma			100.000.000		
69	G2	Thay dầu thuỷ lực chính				80.000.000	
70	G2	Đại tu động cơ Diesel				200.000.000	
71	G2	Mô tơ quay vòng			1.200.000.000		
72	G2	Bộ khởi động mềm mô tơ thuỷ lực chính	100.000.000				
73	G2	Màn hình hiển thị thông số điều khiển cabin lái		50.000.000			
74	G2	Lốp 14.00	84.000.000	84.000.000	84.000.000	84.000.000	
75	RTG 02	Sửa chữa cơ cấu vận hành cáp điện trằng hoa	50.000.000				
76	RTG 02	Thay thế máy lạnh phòng điện	12.000.000				
77	RTG 02	Phân tích, đánh giá rung tình trạng hộp số cơ cấu Hoist, trolley, gantry		50.000.000			

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
78	RTG 02	Thay thế cáp thép Hoist		84.000.000			
79	RTG 02	Thay dầu thuỷ lực			24.000.000		
80	RTG 02	Thay dầu hộp số			24.000.000		
81	RTG 02	Kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế bạc đạn các động cơ				50.000.000	
82	RTG 02	Lốp 18.00	50.000.000				
83	RTG 02	Khoá ngủ		150.000.000			
84	RTG-03	Sửa chữa có cầu vận hành cáp điện tràng hoa	50.000.000				
85	RTG-03	Thay thế máy lạnh phòng điện	12.000.000				
86	RTG-03	Phân tích, đánh giá rung tình trạng hộp số cơ cầu Hoist, trolley, gantry		50.000.000			
87	RTG-03	Thay thế cáp thép Hoist		84.000.000			
88	RTG-03	Thay dầu thuỷ lực			24.000.000		
89	RTG-03	Thay dầu hộp số			24.000.000		
90	RTG-03	Sửa chữa gi sét				50.000.000	

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
91	RTG-03	Kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế bạc đạn các động cơ				50.000.000	
92	RTG-03	Khoá ngừng		150.000.000			
93	RTG-03	Lốp 18.00	100.000.000				
94	RTG-06	Thay thế máy lạnh phòng điện	12.000.000				
95	RTG-06	Phân tích, đánh giá rung tình trạng hộp số cơ cấu Hoist, trolley, gantry		50.000.000			
96	RTG-06	Thay thế cáp thép Hoist		84.000.000			
97	RTG-06	Thay dầu thuỷ lực			24.000.000		
98	RTG-06	Thay dầu hộp số			24.000.000		
99	RTG-06	Sửa chữa gỉ sét				50.000.000	
100	RTG-06	Kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế bạc đạn các động cơ				50.000.000	
101	RTG-06	Sửa chữa đại tu động cơ máy phát các cầu RTG				150.000.000	
102	RTG-06	Lốp 18.00		100.000.000			
103	RTG-06	Khoá ngừng		150.000.000			

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
104	RTG-08	Thay thế máy lạnh phòng điện	12.000.000				
105	RTG-08	Bổ phanh tời			82.000.000		
106	RTG-08	Phân tích, đánh giá rung tình trạng hộp số cơ cấu Hoist, trolley, gantry		50.000.000			
107	RTG-08	Thay thế nhông, vòng bi hộp số Hoist		450.000.000			
108	RTG-08	Thay dầu thủy lực			24.000.000		
109	RTG-08	Thay dầu hộp số			24.000.000		
110	RTG-08	Sửa chữa gỉ sét				50.000.000	
111	RTG-08	Kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế bạc đạn các động cơ				50.000.000	
112	RTG-08	Lốp 18.00			100.000.000		
113	RTG-08	Bổ phanh		150.000.000			
114	RTG10	Thay thế máy lạnh phòng điện	12.000.000				
115	RTG10	Phân tích, đánh giá rung tình trạng hộp số cơ cấu Hoist, trolley, gantry		50.000.000			
116	RTG10	Thay dầu thủy lực			24.000.000		

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
117	RTG10	Thay dầu hộp số			24.000.000		
118	RTG10	Sửa chữa gi sét				50.000.000	
119	RTG10	Kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế bạc đạn các động cơ				50.000.000	
120	RTG10	Lốp 18.00		150.000.000			
121	RTG10	Bổ phanh		150.000.000			
122	RTG-13	Cải tiến sửa chữa cầu thang	60.000.000				
123	RTG-13	Thay thế bộ biến tần G7 cơ cấu khung ngáng	50.000.000				
124	RTG-13	Mô đun điều khiển		100.000.000			
125	RTG-13	Thay thế cáp thép giằng cơ cấu tròng hoa	10.000.000				
126	RTG-12	Thay thế cáp thép giằng cơ cấu tròng hoa	10.000.000				
127	RTG-12	Cải tiến sửa chữa cầu thang	60.000.000				
128	RTG-12	Thay thế bộ biến tần G7 cơ cấu khung ngáng		50.000.000			

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
129	RTG-12	Bình ắc quy 12V-200Ah (2 cái)		10.000.000			
130	RTG-12	Mô đun điều khiển		100.000.000			
131	RTG-12	Thay đề, Dynamo	40.000.000				
132	RTG-11	Chi phí Sửa chữa thường xuyên (rò rỉ dầu, thay ống dầu, van điện....)	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	
133	RTG-11	Cải tiến sửa chữa cầu thang	60.000.000				
134	RTG-11	Sửa chữa động cơ máy phát Diesel		100.000.000			
135	RTG-11	Thay thế 10 đèn led 200w			30.000.000		
136	RTG-11	Lốp 16.00	184.400.000				
137	RTG-11	Mô đun điều khiển		50.000.000			
138	RTG-11	Thay đề dynamo		40.000.000			
139	RTG-11	Thay thế cáp thép giằng cơ cấu tròng hoa	10.000.000				
140	XC-02	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động				30.000.000	
141	XC-02	Thay thế cáp thép	26.000.000				



TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
142	XC-02	Đại tu động cơ			60.000.000		
143	XC-02	Sửa chữa mâm xoay			50.000.000		
144	XC-15	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động				30.000.000	
145	XC-15	Thay thế cáp thép	26.000.000				
146	XC-15	Sửa chữa mâm xoay		50.000.000			
147	XC-15	Lốp xe	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	
148	XC-20	Thay thế cáp thép	56.000.000				
149	XC-20	Sửa chữa mâm xoay				50.000.000	
150	XC-20	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động				35.000.000	
151	XC-22	Sửa chữa thường xuyên (rò rỉ dầu, thay ống dầu, van điện...)	21.332.895	21.332.895	21.332.895	21.332.895	
152	XC-22	Thay thế cáp thép	28.000.000				
153	XC-22	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động				35.000.000	

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
154	XC-16	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động			30.000.000		
155	XC-16	Thay cáp tời chính, tời cần		92.975.640			
156	XC-16	Sửa chữa cụm bơm thủy lực, sửa chữa hệ thống thủy lực			40.000.000		
157	XC-21	Sửa chữa mô tơ di chuyển			40.000.000		
158	XC-21	Thay cáp tời chính và tời cần	97.096.320				
159	XC-21	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động				30.000.000	
160	XC-24	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động			35.000.000		
161	XC-24	Thay cáp tời chính	76.962.000				
162	XC-24	Thay cáp tời cần	60.268.640				
163	XC-24	Thay bi và puly cáp tải		50.000.000			
164	XC-24	Thay thế mới puly dẫn động dây curoa, sửa chữa động cơ			70.000.000		



TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
165	XC-24	Sửa chữa hệ thống thủy lực thủy lực			50.000.000		
166	XC-24	Thay mới kết nước làm mát động cơ			19.000.000		
167	XC-25	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động			35.000.000		
168	XC-25	Thay thế mới puly dẫn động dây curoa, sửa chữa động cơ		70.000.000			
169	XC-25	Thay cáp tời chính lần 1	79.491.940				
170	XC-25	Thay cáp tời cần	58.042.640				
171	XC-25	Sửa chữa hệ thống thủy lực			30.000.000		
172	XC-25	Thay bi và puly cáp tải		150.000.000			
173	XC-25	Sửa chữa các vị trí mục thùng, sơn toàn bộ thân xe	40.000.000				
174	XC-25	Thay mới kết nước làm mát động cơ		19.000.000			
175	XC-25	Thay mới 02 cụm bơm thủy lực chính			400.000.000		

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
176	XC-26	Sửa chữa hệ thống thủy lực		100.000.000			
177	XC-26	Thay bi và puly cấp tải			70.000.000		
178	XC-26	Thay cáp tời chính	83.155.040				
179	XC-26	Thay cáp tời cần		63.648.000			
180	XC-26	Thay cáp giằng cần				90.000.000	
181	XC-26	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động			35.000.000		
182	XC-26	Đại tu động cơ			170.000.000		
183	XC-26	Thay ắc quy					
184	XC-27	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động			30.000.000		
185	XC-27	Thay bi và puly cấp tải		70.000.000			
186	XC-27	Thay cáp tời chính	181.899.540				
187	XC-27	Thay cáp tời cần	124.517.253				
188	XC-27	Thay cáp tời phụ			50.000.000		
189	XC-27	Thay cáp giằng cần				200.000.000	

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
190	XC-27	Thay mâm xoay			1.400.000.000		
191	XC-27	Thay mới mô tơ tời cần		300.000.000			
192	XC-27	Sửa chữa cụm bơm thủy lực				80.000.000	
193	XC-27	Sửa chữa động cơ dự phòng			30.000.000		
194	XC-28	Đại tu động cơ				200.000.000	
195	XC-28	Thay cáp tời chính	135.993.540				
196	XC-28	Thay cáp tời cần		74.217.040			
197	XC-28	Thay cáp tời phụ				35.000.000	
198	XC-28	Thay cáp giằng cần			200.000.000		
199	XC-28	Thay bi và pully cáp tải		70.000.000			
200	XC-28	Thay thế 02 cụm bơm thủy lực				450.000.000	
201	XC-28	Thay thế hộp điện điều khiển thủy lực	200.000.000				
202	XC-28	Sửa chữa ắc chân cần, thay mới mâm xoay		1.400.000.000			

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
203	Hệ thống điện các xe cầu	Kiểm tra sửa chữa hệ thống điện điều khiển, màn hình hiển thị, thay thế các cụm van điện từ	49.500.000	49.500.000			
204	XN-05	Sửa chữa hộp số, cầu di chuyển, van thủy lực			100.000.000		
205	XN-05	Sửa chữa động cơ và bơm nhiên liệu cao áp			100.000.000		
206	XN-05	Thay mới két nước làm mát động cơ		30.000.000			
207	XN-05	Thay 04 vòng bi xylanh nâng hạ				35.000.000	
208	XN-05	Thay dầu thủy lực, nhớt cầu, dầu hộp số		40.000.000			
209	XN-05	Thay phốt xylanh lái, xylanh ra vào cần, xylanh nâng cần		35.000.000			
210	XN-05	Thay mới khớp nối các đăng hộp số và tay lái		80.000.000			
211	XN-05	Sửa chữa các ốc, cơ cấu chịu lực	50.000.000				
212	XN-05	Thay mới cảm biến chiều dài cần			45.000.000		

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
213	XN-05	Sửa chữa thay thế các tấm trượt		40.000.000			
214	XN-05	Thay thế các cụm chốt khóa gù		60.000.000			
215	XN-05	Lốp xe	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	
216	XN-16	Thay 06 vòng bi xylanh nâng hạ, sửa chữa các ổ đỡ ở đuôi cần, cơ cấu chịu lực			100.000.000		
217	XN-16	Sửa chữa thay thế các tấm trượt		40.000.000			
218	XN-16	Thay dầu thủy lực, hộp số, dầu phanh		90.000.000			
219	XN-16	Thay phốt xylanh lái, và các xylanh thủy lực		50.000.000			
220	XN-16	Thay thế kim phun động cơ				80.000.000	
221	XN-16	Kiểm tra sửa chữa thay thế các đường ống thủy lực	30.000.000				
222	XN-16	Đại tu hộp số di chuyển, sửa chữa động cơ			170.000.000		
223	XN-16	Thay mới mâm xoay ngang	200.000.000				

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
224	XN-16	Thay mới kết nước làm mát động cơ			30.000.000		
225	XN-16	Lốp xe	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	
226	XN-18	Thay 04 vòng bi xylanh nâng hạ, sửa chữa các cơ cấu chịu lực			50.000.000		
227	XN-18	Thay mới 04 khóa gù				60.000.000	
228	XN-18	Thay dầu thủy lực, dầu phanh, nhớt cầu, dầu hộp số		65.000.000			
229	XN-18	Thay phốt xylanh lái, xylanh ra vào cần, xylanh nâng cần		35.000.000			
230	XN-18	Kiểm tra sửa chữa thay thế các đường ống thủy lực, van thủy lực	30.000.000				
231	XN-18	Nâng cấp hệ thống điện điều khiển			650.000.000		
232	XN-18	Đại tu hộp số di chuyển, sửa chữa động cơ				150.000.000	
233	XN-18	Thay thế mâm xoay ngang				150.000.000	
234	XN-18	Lốp xe	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
235	XN-24	Thay dầu thủy lực, hộp số, dầu phanh		90.000.000			
236	XN-24	Lốp xe	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	
237	FAW (77C-066.75)	Sửa chữa hệ thống lái, gầm, hơi thay bàn kéo		30.000.000			
238	FAW (77C-066.75)	Lốp xe + móc	29.250.000	29.250.000	29.250.000	29.250.000	
239	FAW (77C-066.72)	Sửa chữa hệ thống lái, gầm, hơi thay bàn kéo		30.000.000			
240	FAW (77C-066.72)	Làm đồng cabin xe			30.000.000		
241	FAW (77C-066.72)	Lốp xe + móc	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	
242	JAC (77C-065.78)	Lốp xe + móc	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	
243	JAC (77C-065.78)	Bình ắc quy			6.200.000		
244	JAC (77C-064.70)	Sửa chữa hệ thống lái, gầm, hơi thay kết nước		30.000.000			
245	JAC (77C-064.70)	Lốp xe + móc	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	
246	JAC (77C-064.70)	Bình ắc quy		6.200.000			

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
247	KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-01) + RƠ MOC	Thay kết nước, sửa phanh, gầm			40.000.000		
248	KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-01) + RƠ MOC	Lốp xe + móc	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	
249	KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-02) + RƠ MOC	Sửa chữa hộp số, thay hộp điện và bó dây điện			50.000.000		
250	KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-02) + RƠ MOC	Lốp xe + móc	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	
251	KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-03) + RƠ MOC	Lốp xe + móc	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	
252	KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-04) + RƠ MOC	Sửa chữa hộp số, thay hộp điện và bó dây điện	30.000.000				

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
253	KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-04) + RƠ MOC	Lốp xe + móc	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	
254	KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-05) + RƠ MOC	Kiểm tra sửa chữa hệ thống điều khiển (thay thế các cụm dây điều khiển)		60.000.000			
255	KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-05) + RƠ MOC	Lốp xe + móc	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	
256	Terbeg TY180MKII (DK-06) + RƠ MOC	Thay két nước động cơ	30.000.000				
257	Terbeg TY180MKII (DK-06) + RƠ MOC	Sửa chữa máy ơ, rotuyn lái		40.000.000			
258	Terbeg TY180MKII (DK-06) + RƠ MOC	Lốp xe + móc	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	
259	Terbeg TY180MKII (DK-07) + RƠ MOC	Thay hộp điện hộp số, thay bộ điều khiển số (bó dây điện, cảm biến, màn hình)		30.000.000			

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
260	Terbeg TY180MKII (DK-07) + RƠ MOC	Thay két nước động cơ, thay motor gạt nước		35.000.000			
261	Terbeg TY180MKII (DK-07) + RƠ MOC	Sửa chữa máy ơ, rotuyn lái			30.000.000		
262	Terbeg TY180MKII (DK-07) + RƠ MOC	Lốp xe + móc	27.750.000	27.750.000	27.750.000	27.750.000	
263	Terbeg TY180MKII (DK-07) + RƠ MOC	Bình ắc quy		4.200.000			
264	Terbeg TY180MKII (DK-08) + RƠ MOC	Thay két nước động cơ			30.000.000		
265	Terbeg TY180MKII (DK-08) + RƠ MOC	Sửa chữa máy ơ, rotuyn lái				30.000.000	
266	Terbeg TY180MKII (DK-08) + RƠ MOC	Lốp xe + móc	21.250.000	21.250.000	21.250.000	21.250.000	
267	Terbeg TY180MKII (DK-09) + RƠ MOC	Đại tu động cơ		50.000.000			
268	Terbeg TY180MKII (DK-09) + RƠ MOC	Sửa chữa máy ơ, rotuyn lái		30.000.000			

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
269	Terbeg TY180MKII (DK-09) + RƠ MOC	Thay hộp điện hộp số, thay bộ điều khiển số (bó dây điện, cảm biến, màn hình)			35.000.000		
270	Terbeg TY180MKII (DK-09) + RƠ MOC	Lốp xe + móc	27.750.000	27.750.000	27.750.000	27.750.000	
271	Terbeg TY180MKII (DK-10) + RƠ MOC	Đại tu động cơ		50.000.000			
272	Terbeg TY180MKII (DK-10) + RƠ MOC	Sửa chữa may ơ, rotuyn lái		30.000.000			
273	Terbeg TY180MKII (DK-10) + RƠ MOC	Lốp xe + móc	27.750.000	27.750.000	27.750.000	27.750.000	
274	Terbeg TY180MKII (DK-11) + RƠ MOC	Thay hộp điện hộp số, thay bộ điều khiển số (bó dây điện, cảm biến, màn hình)			35.000.000		
275	Terbeg TY180MKII (DK-11) + RƠ MOC	Sửa chữa may ơ, rotuyn lái			30.000.000		
276	Terbeg TY180MKII (DK-11) + RƠ MOC	Lốp xe + móc	45.750.000	45.750.000	45.750.000	45.750.000	

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
277	Terbeg TY180MKII (DK-12) + RƠ MOC	Đại tu động cơ		50.000.000			
278	Terbeg TY180MKII (DK-12) + RƠ MOC	Sửa chữa máy ơ, rotuyn lái				40.000.000	
279	Terbeg TY180MKII (DK-12) + RƠ MOC	Lốp xe + móc	27.750.000	27.750.000	27.750.000	27.750.000	
280	Terbeg TY180MKII (DK-13) + RƠ MOC	Đại tu động cơ			50.000.000		
281	Terbeg TY180MKII (DK-13) + RƠ MOC	Sửa chữa máy ơ, rotuyn lái		30.000.000			
282	Terbeg TY180MKII (DK-13) + RƠ MOC	Thay hộp điện hộp số, thay bộ điều khiển số (bó dây điện, cảm biến, màn hình)				35.000.000	
283	Terbeg TY180MKII (DK-13) + RƠ MOC	Lốp xe + móc	27.750.000	27.750.000	27.750.000	27.750.000	
284	Terbeg TY180MKII (DK-13) + RƠ MOC	Bình ắc quy		4.200.000			
285	Rơ mooc chuyên dụng	Sửa chữa gầm, phanh		60.000.000			

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
286	Rơ mooc chuyên dụng	Sửa chữa máy ơ, khung	60.000.000				
287	Rơ mooc chuyên dụng	Lốp xe	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
288	KOBELCO SK120-2 (XD07)	Đại tu động cơ, két nước			55.000.000		
289	KOBELCO SK120-5 (XD08)	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ty, ống dầu, bơm thủy lực, thay dầu thủy lực)		35.000.000			
290	KOBELCO SK120-5 (XD08)	Sửa chữa khung gầm (dầm xe, bạc ắc gàu, ty)		30.000.000			
291	KOBELCO SK120-5 (XD08)	Đại tu động cơ				55.000.000	
292	KOBELCO (XD11)	Bình ắc quy		6.200.000			
293	KOMATSU D37 (XU05)	Vệ sinh sơn lại xe, sửa chữa hệ thống thủy lực			30.000.000		
294	KOMATSU D37E (XU06)	Bình ắc quy				4.200.000	

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
295	KOMATSU D37E (XU07)	Đại tu động cơ			50.000.000		
296	KOMATSU W200 (XX06)	Sửa chữa hệ thống thủy lực, kết nước		40.000.000			
297	KOMATSU W200 (XX06)	Sửa chữa hệ thống cầu di chuyển			30.000.000		
298	KOMATSU W200 (XX07)	Sửa chữa hệ thống phanh xe, cầu di chuyển	35.000.000				
299	KOMATSU W200 (XX07)	Thay thế kết nước	15.000.000				
300	KOMATSU0 (XX08)	Sửa chữa hệ thống phanh xe, thủy lực (ty, ống dầu, thay dầu thủy lực)		35.000.000			
301	KOMATSU W150-1 (XX10)	Sửa chữa hệ thống phanh xe, thủy lực		30.000.000			
302	KOMATSU W150-1 (XX10)	Bình ắc quy		3.500.000			
303	Toyota (XN-10)	Lốp xe			6.600.000		
304	Toyota (XN-10)	Bình ắc quy			5.500.000		

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
305	TCM FD30Z5 (XN-11)	Lốp xe		6.600.000			
306	TCM FD30Z5 (XN-11)	Bình ắc quy		2.000.000			
307	TCM FD30T6 (XN-15)	Sửa hệ thống lái, thủy lực			30.000.000		
308	TCM FD30T6 (XN-15)	Lốp xe		6.600.000			
309	HYSTER H7.00XL (XN-21)	Đại tu động cơ			50.000.000		
310	HYSTER H7.00XL (XN-21)	Sửa chữa hệ thống phanh xe, lái		30.000.000			
311	HYSTER H7.00XL (XN-21)	Lốp xe			7.600.000		
312	KAWASAKI KLD 80ZIV-2 (XN-17)	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ống dầu, ty), cầu di chuyển			30.000.000		
313	KAWASAKI KLD 80ZV (XN-19)	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ống dầu, ty), cầu di chuyển	30.000.000				

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
314	Sửa chữa phễu 1 họng xả 32m3	Phễu 32m3 01 họng xả số 6 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.	30.000.000				
315	Sửa chữa phễu 1 họng xả số 1	Phễu 10m3 01 họng xả số 1 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.	30.000.000				
316	Sửa chữa phễu 1 họng xả số 2	Phễu 10m3 01 họng xả số 2 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.	30.000.000				
317	Sửa chữa phễu 1 họng xả số 3	Phễu 10m3 01 họng xả số 3 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.		30.000.000			



TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
318	Sửa chữa phễu 1 họng xả số 4	Phễu 10m3 01 họng xả số 4 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.		30.000.000			
319	Sửa chữa phễu 1 họng xả số 5	Phễu 10m3 01 họng xả số 5 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.		30.000.000			
320	Sửa chữa phễu 1 họng xả số 7	Phễu 10m3 01 họng xả số 7 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.			30.000.000		
321	Sửa chữa phễu 22 họng xả số 1	Phễu 22m3 01 họng xả số 1 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.				30.000.000	

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
322	Phễu 03 họng xả số 2	Phễu 03 họng xả số 2 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vù phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.	50.000.000				
323	Phễu 03 họng xả số 3	Phễu 03 họng xả số 3 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vù phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.	50.000.000				
324	Phễu 03 họng xả số 4	Phễu 03 họng xả số 4 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vù phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.	50.000.000				
325	Phễu 03 họng xả số 5	Phễu 03 họng xả số 5 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vù phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.		50.000.000			

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
326	Phễu 03 họng xả số 6	Phễu 03 họng xả số 6 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.		50.000.000			
327	Phễu 03 họng xả số 7	Phễu 03 họng xả số 7 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.		50.000.000			
328	Phễu 03 họng xả số 9	Phễu 03 họng xả số 9 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.			50.000.000		
329	Phễu 03 họng xả số 10	Phễu 03 họng xả số 10 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.			50.000.000		

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
330	Phễu 03 họng xả số 11	Phễu 03 họng xả số 11 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.			50.000.000		
331	Phễu 03 họng xả số 12	Phễu 03 họng xả số 12 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.				50.000.000	
332	Phễu 03 họng xả số 13	Phễu 03 họng xả số 13 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.				50.000.000	
333	Phễu 03 họng xả số 14	Phễu 03 họng xả số 14 - Hàn sửa các vị trí bị mục rỉ (sàn thao tác, vú phễu, thành dọc, thành ngang, eke chống). Thay vòng bi con lăn mái phễu, sơn lại phễu.				50.000.000	

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
334	Ngoạm 5m3 số 3	Ngoạm 5m3 số 3 - Sửa chữa lớn: thay lưỡi đứng, lưỡi ngang, bạc nhựa và ốc của gầu và tay gầu, vệ sinh và sơn lại ngoạm	30.000.000				
335	Ngoạm 5m3 số 5	Ngoạm 5m3 số 5 - Sửa chữa lớn: thay lưỡi đứng, lưỡi ngang, bạc nhựa và ốc của gầu và tay gầu, vệ sinh và sơn lại ngoạm	30.000.000				
336	Ngoạm 5m3 số 6	Ngoạm 5m3 số 6 - Sửa chữa lớn: thay lưỡi đứng, lưỡi ngang, bạc nhựa và ốc của gầu và tay gầu, vệ sinh và sơn lại ngoạm	40.000.000				
337	Ngoạm 5m3 số 7	Ngoạm 5m3 số 7 - Sửa chữa lớn: thay lưỡi đứng, lưỡi ngang, bạc nhựa và ốc của gầu và tay gầu, vệ sinh và sơn lại ngoạm		40.000.000			
338	Ngoạm 5m3 số 8 (4m3 số 1 cũ)	Ngoạm 5m3 số 8 (4m3 số 1 cũ) - Sửa chữa lớn: thay lưỡi đứng, lưỡi ngang, bạc nhựa và ốc của gầu và tay gầu, vệ sinh và sơn lại ngoạm		40.000.000			

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
339	Ngoạm 5m3 số 11 (4m3 số 3 cũ)	Ngoạm 5m3 số 11 (4m3 số 3 cũ) - Sửa chữa lớn: thay lưới đứng, lưới ngang, bạc nhựa và ốc của gầu và tay gầu, vệ sinh và sơn lại ngoạm		40.000.000			
340	Ngoạm 5m3 số 12 (4m3 số 5 cũ)	Ngoạm 5m3 số 12 (4m3 số 5 cũ) - Sửa chữa lớn: thay lưới đứng, lưới ngang, bạc nhựa và ốc của gầu và tay gầu, vệ sinh và sơn lại ngoạm		40.000.000			
341	Ngoạm 6m3	Ngoạm 6m3 - Sửa chữa lớn: thay lưới đứng, lưới ngang, bạc nhựa và ốc của gầu và tay gầu, vệ sinh và sơn lại ngoạm			30.000.000		
342	Ngoạm 5m3 số 1	Ngoạm 5m3 số 1 - Sửa chữa lớn: thay lưới đứng, lưới ngang, bạc nhựa và ốc của gầu và tay gầu, vệ sinh và sơn lại ngoạm			30.000.000		
343	Ngoạm 5m3 số 4	Ngoạm 5m3 số 4 - Sửa chữa lớn: thay lưới đứng, lưới ngang, bạc nhựa và ốc của gầu và tay gầu, vệ sinh và sơn lại ngoạm			30.000.000		

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
344	Cáp ngoạm	Cáp phi 26 thay cho ngoạm	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	
345	Băng chuyền số 1	Kiểm tra thay vòng bi các con lăn bị mòn rơ. Hàn sửa các vị trí mục rĩ, sơn lại băng chuyền.	25.000.000				
346	Băng chuyền số 2	Kiểm tra thay vòng bi các con lăn bị mòn rơ. Hàn sửa các vị trí mục rĩ, sơn lại băng chuyền.	25.000.000				
347	Băng chuyền số 3	Kiểm tra thay vòng bi các con lăn bị mòn rơ. Hàn sửa các vị trí mục rĩ, sơn lại băng chuyền.	25.000.000				
348	Băng chuyền số 4	Kiểm tra thay vòng bi các con lăn bị mòn rơ. Hàn sửa các vị trí mục rĩ, sơn lại băng chuyền.		25.000.000			
349	Băng chuyền số 5	Kiểm tra thay vòng bi các con lăn bị mòn rơ. Hàn sửa các vị trí mục rĩ, sơn lại băng chuyền.		25.000.000			
350	Băng chuyền số 6	Kiểm tra thay vòng bi các con lăn bị mòn rơ. Hàn sửa các vị trí mục rĩ, sơn lại băng chuyền.		25.000.000			

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
351	Băng chuyền số 7	Kiểm tra thay vòng bi các con lăn bị mòn rơ. Hàn sửa các vị trí mục rĩ, sơn lại băng chuyền.			25.000.000		
352	Băng chuyền số 11	Kiểm tra thay vòng bi các con lăn bị mòn rơ. Hàn sửa các vị trí mục rĩ, sơn lại băng chuyền.			25.000.000		
353	Băng chuyền số 12	Kiểm tra thay vòng bi các con lăn bị mòn rơ. Hàn sửa các vị trí mục rĩ, sơn lại băng chuyền.			25.000.000		
354	Băng chuyền số 14	Kiểm tra thay vòng bi các con lăn bị mòn rơ. Hàn sửa các vị trí mục rĩ, sơn lại băng chuyền.				25.000.000	
355	Băng chuyền số 15	Kiểm tra thay vòng bi các con lăn bị mòn rơ. Hàn sửa các vị trí mục rĩ, sơn lại băng chuyền.				25.000.000	
356	Băng chuyền số 16	Kiểm tra thay vòng bi các con lăn bị mòn rơ. Hàn sửa các vị trí mục rĩ, sơn lại băng chuyền.				25.000.000	
357	Sửa chữa băng tải dăm	Thay thế dây băng cao su băng tải tiếp liệu				230.000.000	

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
358	Sửa chữa băng tải dầm	Thay thế vòng bi gối đỡ	25.000.000		25.000.000		
359	Sửa chữa băng tải dầm	Thay thế dây băng cao su băng tải 27		250.000.000			
360	Sửa chữa băng tải dầm	Thay các ống dầu bị răn nứt, thay rod seal ty ben thủy lực cầu nâng băng tải bị mòn.	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
361	Sửa chữa băng tải dầm	Thay dầu thủy lực cầu nâng			80.000.000		
362	Sửa chữa băng tải dầm	Hàn sửa các vị trí mục rỉ, cong vênh, răn nứt mối hàn, thay tôn bao che băng tải bị mục và các phát sinh khác	60.000.000	30.000.000	60.000.000	30.000.000	
363	Sửa chữa băng tải dầm	Thay nhông sên băng tải trung gian		45.000.000	45.000.000		
364	Đệm cầu tàu	Thay thế dầu thủy lực					
365	Ngáng dầm	Cáp phục vụ sản xuất		45.000.000	45.000.000		
366	Cáp phục vụ sản xuất	Cáp làm hàng điện gió, thiết bị	165.000.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000	

TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
367	Cáp làm hàng điện gió, thiết bị	Sửa chữa Trạm biến áp số 6, thay tụ bù	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	
368	Trạm biến áp số 6 (Trạm Cont lạnh)	Thay bơm cấp nước lên tàu		100.000.000			
369	Hệ thống điện cấp nguồn cho điện bờ tại cầu 4, cầu Tân cảng	Sửa chữa, gia cố bàn cân ô tô số 4				60.000.000	
370	Giàn cấp nguồn Cont lạnh	Sửa chữa, gia cố bàn cân ô tô số 2			40.000.000		
371	06 Trụ đèn chiếu sáng bãi RTG (BÃI CONT SỐ 2)	Sửa chữa, cải tạo hệ thống điện Kho 11				40.000.000	
372	Bàn cân ô tô số 1, 3, 4	Sửa chữa, thay cáp nâng hạ giàn đèn 06 trụ đèn bãi Cont số 2	50.000.000				
373	Kho hàng số 11	Vật tư phục vụ sửa chữa hệ thống điện, nước, đo lường			200.000.000		
374	Vật tư phục vụ sửa chữa hệ thống điện, nước, đo lường	Vật tư phục vụ sửa chữa hệ thống điện, nước, đo lường	45.000.000	92.500.000	80.000.000	87.500.000	



TT	Phương tiện thiết bị	Hạng mục thực hiện	Kế hoạch				Ghi chú
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
375	Kiểm định an toàn		83.900.000	83.900.000	83.900.000	83.900.000	